

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM  
CÔNG TY CP SÁCH GIÁO DỤC TẠI TP. ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15.../SGD ĐN

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2021

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng (Mã chứng khoán DAE) xin giải trình chênh lệch về lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2020 tăng trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Trong quý IV năm 2020 tổng doanh thu bán hàng giảm 2.410.711.189 đồng (giảm 50,45%) so với cùng kỳ năm 2019; nhưng doanh thu hoạt động tài chính tăng 1.126.297.596 đồng tăng 220,79% (do trong quý IV công ty có đầu tư cổ phiếu mục đích thương mại). Do các nguyên nhân trên làm lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế trong quý IV năm 2020 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2019.

Vậy Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng kính báo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông được biết.

Trân trọng kính chào. /.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP
- 



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>37.251.551.721</b>	<b>36.116.408.610</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.02	<b>15.167.511.421</b>	<b>3.442.080.731</b>
1. Tiền	111		15.167.511.421	3.442.080.731
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.03	<b>8.226.907.570</b>	<b>12.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.226.907.570	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	12.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.451.943.844</b>	<b>8.183.801.808</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.04	8.111.236.844	8.138.491.622
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.000.000	26.532.764
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch nợ đọng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.05	155.660.088	580.890.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	VI.06	(817.953.088)	(562.112.578)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5.877.892.627</b>	<b>11.616.515.029</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	6.678.914.554	13.007.524.282
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(801.021.927)	(1.391.009.253)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>527.296.259</b>	<b>874.011.042</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.8a	480.434.453	796.348.138
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.13	46.861.806	77.662.904
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13.185.823.609</b>	<b>7.070.844.432</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.497.774.967</b>	<b>3.424.086.077</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>VI.09</b>	<b>3.169.629.283</b>	<b>1.923.686.077</b>
- Nguyên giá	222		7.084.443.163	5.649.084.372
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.914.813.880)	(3.725.398.295)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.10</b>	<b>8.328.145.684</b>	<b>1.500.400.000</b>
- Nguyên giá	228		8.328.145.684	1.500.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>593.390.084</b>	<b>2.587.407.567</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.11	593.390.084	3.167.516.709
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			(580.109.142)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.094.658.558</b>	<b>1.059.350.788</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.8a	1.094.658.558	1.059.350.788
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>50.437.375.330</b>	<b>43.187.253.042</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>13.680.423.212</b>	<b>8.002.270.927</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13.671.423.212</b>	<b>7.695.470.101</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	4.664.377.281	1.599.554.579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58.732.710	42.927.688
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13	29.758.026	75.310.292
4. Phải trả người lao động	314		1.652.467.273	1.218.614.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.14	0	526.900.971
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch nợ đọng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.15a	2.239.098.687	3.744.070.614
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.224.399.118	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		802.590.117	488.091.206
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.000.000</b>	<b>306.800.826</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.12b	0	297.800.826
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.15b	9.000.000	9.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>36.756.952.118</b>	<b>35.184.982.115</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.16</b>	<b>36.756.952.118</b>	<b>35.184.982.115</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		14.986.800.000	14.986.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		14.986.800.000	14.986.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.859.726.199	2.859.726.199
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.562.527.956	2.320.463.444
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.347.897.963	15.017.992.472
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tuy ke den cuối kỳ trước	421A		12.620.104.472	11.482.644.226
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421B		3.727.793.491	3.535.348.246
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>50.437.375.330</b>	<b>43.187.253.042</b>

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2021

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

**Nguyễn Vũ Thanh Bình**

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**Nguyễn Thị Minh Tâm**

**GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên)



**Lý Xuân Hoàn**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	2.367.489.627	4.778.200.816	53.516.302.560	64.013.498.693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	473.538.048	140.455.980	1.285.035.668	1.023.889.675
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.893.951.579	4.637.744.836	52.231.266.892	62.989.609.018
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	(9.393.894)	3.147.755.236	36.185.888.537	45.530.936.168
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.903.345.473	1.489.989.600	16.045.378.355	17.458.672.850
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	1.636.411.308	510.113.712	2.222.247.592	1.024.730.621
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	608.807.897	261.045.390	362.276.446	609.730.605
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.614.828	0	68.389.253	0
8. Chi phí bán hàng	25	VII.06	516.060.661	494.608.192	4.690.002.778	4.653.862.860
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.06	2.194.591.289	1.275.061.247	7.530.277.449	7.475.376.958
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		220.296.934	(30.611.517)	5.685.069.274	5.744.433.048
11. Thu nhập khác	31		10.210.909	2.634.546	10.210.909	26.238.591
12. Chi phí khác	32		0	45325968	17.198.465	45.325.968
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	VII.07	10.210.909	(42.691.422)	(6.987.556)	(19.087.377)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		230.507.843	(73.302.939)	5.678.081.718	5.725.345.671
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.08	30.801.098	(7.712.890)	836.791.471	1.133.984.312
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		199.706.745	(65.590.049)	4.841.290.247	4.591.361.359
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VII.09			2.649	2.512
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				2.649	2.512

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Vũ Thanh Bình

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Tâm

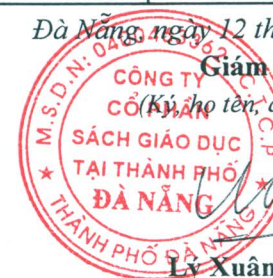
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lý Xuân Hoàn





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		69.620.244.207	65.187.762.739
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(53.232.217.033)	(53.097.466.630)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.410.113.145)	(4.611.276.095)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(68.389.253)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(805.990.373)	(1.149.938.368)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		862.034.449	1.387.046.820
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.127.338.899)	(2.905.578.766)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8.838.229.953</b>	<b>4.810.549.700</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.263.104.475)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.000.000.000	8.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.442.160)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.514.751.625	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		952.320.193	417.033.039
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3.202.525.183</b>	<b>(3.582.966.961)</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		12.710.546.394	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.691.499.560)	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.334.371.280)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(315.324.446)</b>	
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>11.725.430.690</b>	<b>1.227.582.739</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>		<b>3.442.080.731</b>	<b>2.214.497.992</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>15.167.511.421</b>	<b>3.442.080.731</b>

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 1 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Vũ Thanh Bình

Nguyễn Thị Minh Tâm

Lý Xuân Hoàn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là 'Công ty') được thành lập theo Quyết định số 395/QĐ-TC ngày 29 tháng 3 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000258 ngày 02/4/2004 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/5/2019 với mã số doanh nghiệp là 0400463362.

Vốn điều lệ: 14.986.800.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2020 của Công ty là 14.986.800.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 29,41% vốn điều lệ.

1. **Hình thức sở hữu vốn:** là công ty cổ phần với vốn điều lệ là 14.986.800.000 đồng. Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 06/12/2006 theo Giấy chứng nhận giao dịch cổ phiếu số 65/TTGDHN-ĐKGD ngày 06/12/2006 của Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DAE.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** xuất bản và phát hành sách.

3. **Ngành nghề kinh doanh chính:**

- Xuất bản sách, chi tiết: liên kết xuất bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- In và phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ tranh ảnh giáo dục, đĩa CD room và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất và kinh doanh các loại văn phòng phẩm và thiết bị giáo dục;
- Dịch vụ photocopy, cho thuê văn phòng, quảng cáo thương mại;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm có liên quan đến chức năng hoạt động của Công ty.

4. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Danh sách các Công ty nhận đầu tư góp vốn tại ngày 31/12/2020, gồm:

- Công ty CP In PHS và TBTH Quảng Nam, tỷ lệ góp vốn 7,5%
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng, tỷ lệ góp vốn 8,76%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

đ) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

#### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:**

##### **b. Tài sản cố định hữu hình**

##### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định là phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	3 – 5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 – 2

### c. Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **a. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với bán lịch block; 5% đối với các loại từ điển và sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa; Các mặt hàng sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%. Năm 2020, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 được Quốc Hội thông qua ngày 19/6/2020.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

#### **a. Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

###### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

###### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **b. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán năm 2020

#### 1. Chu kỳ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp 12 tháng, thời vụ công ty quý II & III.

#### 2. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	4.970.052	45.881.982
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.916.962.311	3.396.198.749
Tiền đang chuyển	4.245.579.058	-
<b>Cộng</b>	<b>15.167.511.421</b>	<b>3.442.080.731</b>

#### 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	4.226.907.570	-
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	4.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng		12.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.226.907.570</b>	<b>12.000.000.000</b>

#### 4. Phải thu khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Nhà sách Yên Công	1.996.152.163	1.670.281.343
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	779.955.900	1.171.402.460
Phòng GD tiểu học - Sở GD&ĐT TT-Huế	588.516.354	1.928.179.354
Công ty CP Quốc Tế Việt Kim Long	500.000.147	500.000.147
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.246.612.280	2.868.628.318
<b>Cộng</b>	<b>8.111.236.844</b>	<b>8.138.491.622</b>

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

#### Mối quan hệ: Chung công ty đầu tư

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	779.955.900	1.171.402.460
Công ty CP Đầu tư & PT GD Đà Nẵng	561.108.876	214.763.219
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	44.893.881	730.436.741
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	161.098.680	0
Công ty CP Sách - TB GD Bình Dương	16.229.890	10.971.970
Công ty CP Phát hành Sách GD	572.313.410	134.100.080
<b>Cộng</b>	<b>2.135.600.637</b>	<b>2.261.674.470</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5. Phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Lãi dự thu	62.597.260	464.400.000
Phải thu BHXH, ...	16.062.828	38.090.000
Tạm ứng CBCNV	77.000.000	78.400.000
<b>Cộng</b>	<b>155.660.088</b>	<b>580.890.000</b>

### 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ trên 3 năm	284.968.627	284.968.627
Dự phòng cho các khoản nợ trên 2 năm đến dưới 3 năm	238.852.535	58.447.634
Dự phòng cho các khoản nợ trên 1 năm đến dưới 2 năm	117.577.020	148.150.105
Dự phòng cho các khoản nợ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	176.554.906	70.546.212
<b>Cộng</b>	<b>817.953.088</b>	<b>562.112.578</b>

### 7. Hàng tồn kho

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.186.614.833		5.745.584.292	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	665.460.116		922.499.032	
Thành phẩm	3.826.839.605	801.021.927	6.339.440.958	1.391.009.253
<b>Cộng</b>	<b>6.678.914.554</b>	<b>801.021.927</b>	<b>13.007.524.282</b>	<b>1.391.009.253</b>

### 8. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	149.646.423	26.903.030
Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho	304.693.680	660.991.674
Chi phí thiết kế, biên tập sách, phí quản lý xuất bản	26.094.350	108.453.434
<b>Cộng</b>	<b>480.434.453</b>	<b>796.348.138</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí tổ chức bán thảo	1.094.658.558	1.059.350.788
<b>Cộng</b>	<b>1.094.658.558</b>	<b>1.059.350.788</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm 2020	3.697.596.119	1.853.397.344	98.090.909	5.649.084.372
Mua sắm trong kỳ	1.435.358.791	-	-	1.435.358.791
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>5.132.954.910</b>	<b>1.853.397.344</b>	<b>98.090.909</b>	<b>7.084.443.163</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm 2020	1.773.910.042	1.853.397.344	98.090.909	3.725.398.295
Khấu hao trong kỳ	189.415.585	-	-	189.415.585
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>1.963.325.627</b>	<b>1.853.397.344</b>	<b>98.090.909</b>	<b>3.914.813.880</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	1.923.686.077	-	-	1.923.686.077
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>3.169.629.283</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.169.629.283</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 1.951.488.253 đồng.

### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể:

- Tại 78 Pasteur, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng, nguyên giá: 1.500.400 đồng
- Tại 39 Trịnh Đình Thảo, P.Khuê Trung, Q.Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng, nguyên giá: 6.827.745.684 đồng

Công ty không trích khấu hao đối với các tài sản cố định vô hình này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	31/12/2020				01/01/2020	
			Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc VND	Dự phòng
+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
- Cty CP Bản đồ & TA GD (ECI)	Đang h/động	0,0%	94	1.086.084	-	118.937.709		185.292.000
- Cty CP Sách TBTH TP HCM (STC)	Đang h/động	0%	-	-	-	456.275.000	95.885.000	360.390.000
- Cty CP In PHS & TBTH Q/Nam (i)	Đang h/động	7,5%	33.750	242.304.000	-	242.304.000		
- Cty CP DV XB GD tại Đà Nẵng (i)	Đang h/động	8,76%	35.000	350.000.000	-	350.000.000		
- Cty CP Đầu tư XB-TB GD VN	Đang h/động	0%	-	-	-	2.000.000.000	484.224.142	
<b>Cộng</b>				<b>593.390.084</b>	<b>-</b>	<b>3.167.516.709</b>	<b>580.109.142</b>	

(i) Các Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty CP In PHS & TBTH Quảng Nam và Công ty CP DV XB Giáo dục tại Đà Nẵng đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**12. Phải trả người bán**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP Sản Xuất Thương Mại Mê Kông	-	662.723.160
NXBGD tại TP. Đà Nẵng	875.000.000	521.747.500
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	1.388.161.509	148.900.412
Phải trả cho các đối tượng khác	2.401.215.772	266.183.507
<b>Cộng</b>	<b>4.664.377.281</b>	<b>1.599.554.579</b>
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	-	297.800.826
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>297.800.826</b>

**Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan**

Công ty CP In – PH Sách & TBTH Quảng Nam	14.679.530	1.559.000
NXBGD tại TP. Đà Nẵng	875.000.000	521.747.500
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	1.388.161.509	446.701.238
<b>Cộng</b>	<b>2.277.841.039</b>	<b>970.007.738</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế TNCN (Vãng lai)	-	26.755.121	177.090.827	194.093.475	-	9.752.473
Thuế TNCN	-	21.125.356	82.244.004	93.325.143	-	10.044.217
Thuế GTGT	-	27.429.815	65.057.758	82.526.237	-	9.961.336
Thuế TNDN	77.662.904	0	836.791.471	805.990.373	46.861.806	
Các thuế khác	-	-	4.269.356	4.269.356	-	
Phí và lệ phí	-	-	57.678.465	57.678.465	-	
<b>Cộng</b>	<b>77.662.904</b>	<b>75.310.292</b>	<b>1.223.131.881</b>	<b>1.237.883.049</b>	<b>46.861.806</b>	<b>29.758.026</b>

**14. Phải trả khác**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	22.159.814	5.006.890
Chi phí tổ chức bản thảo	2.116.252.500	3.627.874.570



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản phải trả, phải nộp khác	100.686.373	111.189.154
<b>Cộng</b>	<b>2.239.098.687</b>	<b>3.744.070.614</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tiền ký cược của các Nhà sách	9.000.000	9.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.000.000</b>	<b>9.000.000</b>

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2019	14.986.800.000	2.859.726.199	2.090.895.376	11.482.644.226
Tăng trong kỳ			229.568.068	4.591.361.359
Giảm trong kỳ				1.056.013.113
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>14.986.800.000</b>	<b>2.859.726.199</b>	<b>2.320.463.444</b>	<b>15.017.992.472</b>

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2020	14.986.800.000	2.859.726.199	2.320.463.444	15.017.992.472
Tăng trong kỳ			242.064.512	4.841.290.247
Giảm trong kỳ				3.511.384.756
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>14.986.800.000</b>	<b>2.859.726.199</b>	<b>2.562.527.956</b>	<b>16.347.897.963</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	4.407.610.000	4.407.610.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.579.190.000	10.579.190.000
<b>Cộng</b>	<b>14.986.800.000</b>	<b>14.986.800.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.498.680	1.498.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.498.680	1.498.680
- Cổ phiếu phổ thông	1.498.680	1.498.680

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.498.680	1.498.680
- Cổ phiếu phổ thông	1.498.680	1.498.680
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	15.017.992.472	11.482.644.226
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay	4.841.290.247	4.591.361.359
Phân phối lợi nhuận	3.511.384.756	1.056.013.113
Phân phối lợi nhuận năm trước	2.397.888.000	-
- Trả cổ tức cho các cổ đông	2.397.888.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	1.113.496.756	1.056.013.113
- Quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ (5%)	242.064.512	229.568.068
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành (5%)	629.367.732	229.568.068
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (13%)	242.064.512	596.876.977
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>16.347.897.963</b>	<b>15.017.992.472</b>

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 và tạm phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-DAEBCO ngày 28 tháng 4 năm 2020.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu sách giáo khoa	26.120.348	5.081.796.731
+ Doanh thu sách bổ trợ	4.743.371.976	5.298.023.574
+ Doanh thu sách tham khảo	45.684.453.916	50.287.307.616
+ Doanh thu bản đồ, tranh ảnh giáo dục	3.062.356.320	3.346.370.772
<b>Cộng</b>	<b>53.516.302.560</b>	<b>64.013.498.693</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	1.011.922.288	958.018.895
+ Hàng bán bị trả lại	273.113.380	65.870.780
<b>Cộng</b>	<b>1.285.035.668</b>	<b>1.023.889.675</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
+ Giá vốn sách giáo khoa	44.965.358	4.783.484.689
+ Giá vốn sách bổ trợ	3.181.570.491	3.406.045.213
+ Giá vốn sách tham khảo	29.388.366.078	32.935.122.438
+ Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục	2.749.792.553	2.975.700.580
+ Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ	1.411.181.383	1.525.472.825
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(589.987.326)	(94.889.577)
<b>Cộng</b>	<b>36.185.888.537</b>	<b>45.530.936.168</b>

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	335.431.293	573.672.535
DT đầu tư cổ phiếu mục đích đầu tư	35.148.375	-
DT đầu tư cổ phiếu mục đích thương mại	1.674.671.764	-
Chiết khấu thanh toán nhanh	52.971.760	250.966.486
Cổ tức, lợi nhuận được chia	124.024.400	200.091.600
<b>Cộng</b>	<b>2.222.247.592</b>	<b>1.024.730.621</b>

### 5. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán nhanh	204.845.410	249.536.462
Chi phí lãi vay	68.389.253	-
CP đầu tư cổ phiếu mục đích đầu tư	61.046.660	-
CP đầu tư cổ phiếu mục đích thương mại	608.104.265	-
Dự phòng tổn thất vốn đầu tư dài hạn	(580.109.142)	360.194.143
<b>Cộng</b>	<b>362.276.446</b>	<b>609.730.605</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Tiền lương, tiền ăn ca và các khoản trích theo lương	2.555.136.774	2.960.800.567
Khấu hao TSCĐ	189.415.585	147.903.840
Sửa chữa thường xuyên, công cụ dụng cụ	398.982.002	215.563.652
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	1.123.362.174	1.394.589.253
Các chi phí khác	3.007.540.404	2.509.424.841
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	255.840.510	247.094.805
<b>Cộng</b>	<b>7.530.277.449</b>	<b>7.475.376.958</b>
b. Các khoản chi phí bán hàng		
Tiền lương	3.122.944.943	2.834.046.107
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	754.854.765	888.390.544
Chi phí thuê kho	381.818.180	381.818.180
Tuyên truyền, quảng cáo	430.381.890	549.608.029
<b>Cộng</b>	<b>4.690.002.778</b>	<b>4.653.862.860</b>

**7. Thu nhập khác**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản khác	10.210.909	26.238.591
<b>Cộng</b>	<b>10.210.909</b>	<b>26.238.591</b>

**8. Chi phí khác**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản khác	17.198.465	45.325.968
<b>Cộng</b>	<b>17.198.465</b>	<b>45.325.968</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.678.081.718	5.725.345.671
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	6.124.065	(55.424.112)
+ Điều chỉnh tăng (Thù lao HĐQT không tham gia điều hành)	112.950.000	98.439.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	17.198.465	46.228.488
+ Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	124.024.400	200.091.600
Tổng thu nhập chịu thuế	<u>5.684.205.783</u>	<u>5.669.921.559</u>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>836.791.471</u></b>	<b><u>1.133.984.312</u></b>

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN phát sinh năm 2020 (đã giảm 30% thuế TNDN phải nộp năm 2020 theo Nghị quyết số 116/2020/QH14)	795.788.810	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	41.002.661	-

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.841.290.247	4.591.361.359
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	871.432.244	826.445.045
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.969.858.002	3.764.916.314
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	<u>1.498.680</u>	<u>1.498.680</u>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>2.649</u></b>	<b><u>2.512</u></b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.317.856.653	9.895.374.673
Chi phí nhân công	6.229.283.031	5.794.846.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định	189.415.585	147.903.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.942.154.570	18.015.839.500
Chi phí khác bằng tiền	<u>1.407.065.188</u>	<u>1.199.751.038</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>31.085.775.027</u></b>	<b><u>35.053.715.725</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***VIII. Những thông tin khác****1. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro này, Công ty lên dự toán nhập mua nguyên vật liệu, theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

*Quản lý rủi ro tín dụng*

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các tài sản hiện có tại Công ty như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.167.511.421	-	19.167.511.421
Phải thu khách hàng	7.293.283.756	-	7.293.283.756
Đầu tư tài chính	4.226.907.570	593.390.084	4.820.297.654



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Phải thu khác	78.660.088	-	78660.088
	<b>30.766.362.835</b>	<b>593.390.084</b>	<b>31.359.752.919</b>

<b>01/01/2020</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.442.080.731	-	3.442.080.731
Phải thu khách hàng	7.576.379.044	-	7.576.379.044
Đầu tư tài chính	12.000.000.000	2.587.407.567	14.587.407.567
Phải thu khác	502.490.000	-	502.490.000
	<b>23.520.949.775</b>	<b>2.587.407.567</b>	<b>26.108.357.342</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/12/2020</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	4.664.377.281	-	4.664.377.281
Phải trả khác	2.216.938.873	9.000.000	2.225.938.873
	<b>6.881.316.154</b>	<b>9.000.000</b>	<b>6.890.316.154</b>

<b>01/01/2020</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	1.599.554.579	297.800.826	1.897.355.405
Chi phí phải trả	526.900.971	-	526.900.971
Phải trả khác	3.739.063.724	9.000.000	3.748.063.724
	<b>5.865.519.274</b>	<b>306.800.826</b>	<b>6.172.320.100</b>

**2. Thông tin các bên liên quan****a. Các bên liên quan trong kỳ**

<b>Công ty liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP ĐT&PT Trường PTCN Giáo dục	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	Công ty liên kết
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Chung công ty đầu tư
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Bình Dương	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Chung công ty đầu tư

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
<b>Bán hàng</b>			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Cung ứng sách	-	30.603.060
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Cung ứng sách	2.213.136.660	3.024.685.850
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Cung ứng sách	7.287.593.880	12.384.841.620
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Cung ứng sách	5.005.581.376	5.794.012.870
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Cung ứng sách	170.024.420	99.750.760
Công ty CP Sách & TBGD Bình Dương	Cung ứng sách	73.574.920	168.367.760
Công ty CP Phát hành Sách GD	Cung ứng sách	3.042.597.440	714.375.430
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Cung ứng sách	82.889.960	142.248.612
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Cung ứng sách	410.917.880	352.516.320
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Cung ứng sách	83.083.040	98.081.280
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cung ứng sách	1.536.787.730	2.180.258.530
<b>Mua hàng</b>			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Phí QLB,thuê kho	2.138.761.827	2.516.835.449
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	In gia công	2.030.298.215	1.997.948.877
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Tổ chức bản thảo	8.792.703.401	7.548.161.058
Công ty CP bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Tập bản đồ, Atlas	2.647.588.000	3.078.500.000
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Sách tham khảo	1.321.703.500	2.175.355.800
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Sách tham khảo	7.027.194.520	4.968.256.560
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Sách Vnen	-	44.781.000
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Sách giáo khoa	1.299.534.800	3.179.750.501
Công ty CP ĐT&PT Trường PTCN Giáo dục	Sách CNGD	-	5.593.517.660
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Sách giáo khoa	612.709.210	760.603.037



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **12. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Theo đó, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sách thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

### **13. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### **14. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 các Báo cáo này được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Vũ Thanh Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Tâm



Giám đốc



Lý Xuân Hoàn